

Số: 32 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 11 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch**  
**trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT, ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC, ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 393/TTr-STC ngày 26/9/2013; Công văn số 2809/STC-CSVG ngày 05/11/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho các mục đích sử dụng như sau:

1. Nước sạch do Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk thực hiện dịch vụ cấp nước tại các đô thị và khu công nghiệp (bao gồm: Nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã, thị trấn):

a) Thành phố Buôn Ma Thuột:

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m <sup>3</sup> )
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	4.000
-	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>	SH2	5.000
-	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>	SH3	6.100
-	Từ trên 30 m <sup>3</sup>	SH4	8.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		6.100
3	Hoạt động sản xuất vật chất		7.600
4	Kinh doanh, dịch vụ		12.000

b) Thị xã Buôn Hồ; thị trấn các huyện: Krông Pắc, Krông Ana, Ea Kar, Cư M'gar, Krông Năng, Ea H'leo.

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m <sup>3</sup> )
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	3.700
-	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>	SH2	4.600
-	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>	SH3	5.700
-	Từ trên 30 m <sup>3</sup>	SH4	7.500
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		5.700
3	Hoạt động sản xuất vật chất		7.000
4	Kinh doanh, dịch vụ		11.000

c) Thị trấn các huyện: Ea Súp, Lắk, M'Đrăk, Krông Bông.

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m <sup>3</sup> )
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	3.500
-	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>	SH2	4.400
-	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>	SH3	5.300
-	Từ trên 30 m <sup>3</sup>	SH4	7.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		5.300
3	Hoạt động sản xuất vật chất		6.600
4	Kinh doanh, dịch vụ		10.400

2. Nước sạch do Trung tâm Nước sinh hoạt và Môi trường nông thôn thực hiện dịch vụ cấp nước:

a) Thị xã Buôn Hồ, thị trấn Ea Đrăng huyện Ea H'leo, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana.

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m <sup>3</sup> )
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	3.700
-	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>	SH2	4.600
-	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>	SH3	5.700
-	Từ trên 30 m <sup>3</sup>	SH4	7.500
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		5.700
3	Hoạt động sản xuất vật chất		7.000

4	Kinh doanh, dịch vụ		11.000
---	---------------------	--	--------

b) Thị trấn Krông Kmar huyện Krông Bông.

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m <sup>3</sup> )
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	3.500
-	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>	SH2	4.400
-	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>	SH3	5.300
-	Từ trên 30 m <sup>3</sup>	SH4	7.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		5.300
3	Hoạt động sản xuất vật chất		6.600
4	Kinh doanh, dịch vụ		10.400

c) Các xã còn lại:

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m <sup>3</sup> )
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m <sup>3</sup> đầu tiên	SH1	3.000
-	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup>	SH2	3.700
-	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup>	SH3	4.500
-	Từ trên 30 m <sup>3</sup>	SH4	6.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		4.500
3	Hoạt động sản xuất vật chất		5.700
4	Kinh doanh, dịch vụ		9.000

3. Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4m<sup>3</sup>/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m<sup>3</sup>/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2.

Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà để ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho các đối tượng trên sử dụng thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước, bán nước cho các đối tượng trên theo giá do đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

Trường hợp đơn vị cấp nước tại các đô thị, khu công nghiệp thực hiện cấp nước sạch theo yêu cầu của các khách hàng sử dụng nước là các hộ nông dân nông

thôn ngoài khu vực đô thị thì giá tiêu thụ nước sạch được thoả thuận tính theo giá nước sạch ở khu vực đô thị tại từng địa bàn nêu trên.

Trường hợp đơn vị cấp nước tại các đô thị, khu công nghiệp thực hiện cấp nước sạch theo yêu cầu của khách hàng sử dụng nước ở ngoài khu vực đô thị, khu công nghiệp cho các mục đích khác nêu trên thì giá tiêu thụ nước sạch được tính theo giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng tại khu vực đô thị, khu công nghiệp tại từng địa bàn nêu trên.

Trường hợp khách hàng sử dụng nước chỉ dùng một đồng hồ đo nước, có hợp đồng sử dụng nước cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau thì đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước căn cứ tình hình sử dụng nước thực tế để thoả thuận tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho mỗi loại mục đích để áp giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng. Nếu đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước không thoả thuận được tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho từng mục đích sử dụng thì áp dụng theo giá nước cho mục đích sử dụng chính theo hợp đồng thoả thuận. Trường hợp không thoả thuận được mục đích sử dụng chính thì báo cáo Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

4. Giá tiêu thụ nước sạch quy định trên chưa có thuế giá trị gia tăng và các khoản phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan theo dõi, tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh.

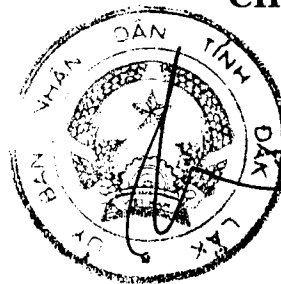
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk; Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Môi trường nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 26/8/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. *AM*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Vụ Pháp chế, Cục Quản lý giá BTC;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- UBMTQVN tỉnh;
- Báo Đắk Lắk - Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở TT&TT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Website tỉnh, TT Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh; *AM*
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (60 July)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trọng Hải**